

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải Biển Việt Nam

Ngày 31/12/2025	12,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.5%	-7.8%	-

DT thuần Q4/25
956
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 106 12.5%
YoY: ▼381 -28.5%

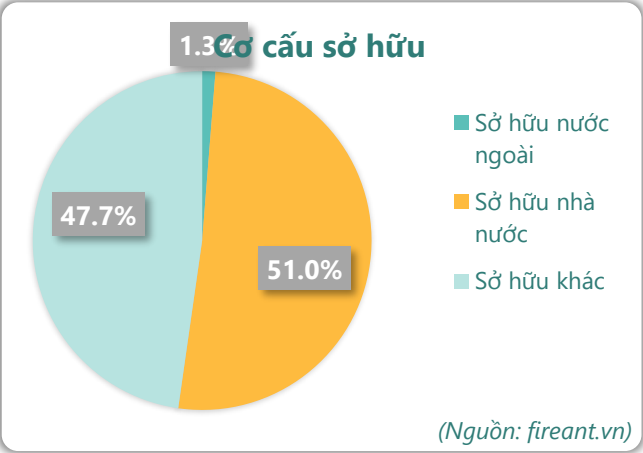
LN thuần Q4/25
49.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30 0.7%
YoY: ▲ 44.4 924%

LN sau thuế Q4/25
217
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.0 64.1%
YoY: ▲ 226 2507%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
13.3%
YoY: +/-▲ 5.8%

ROE 2025
14.8%
YoY: +/-▼ 3.5%

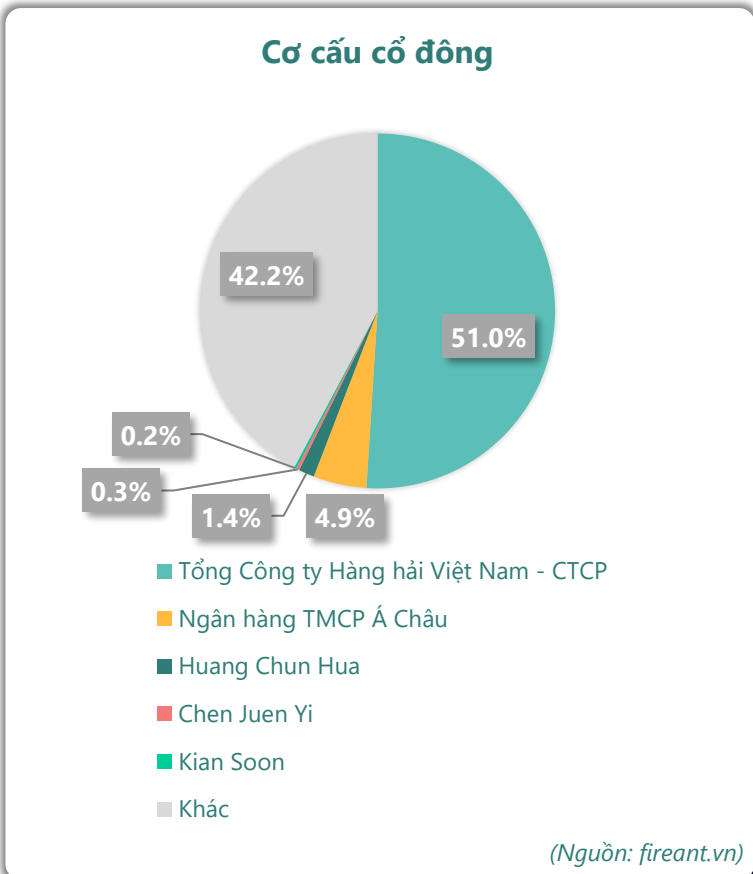
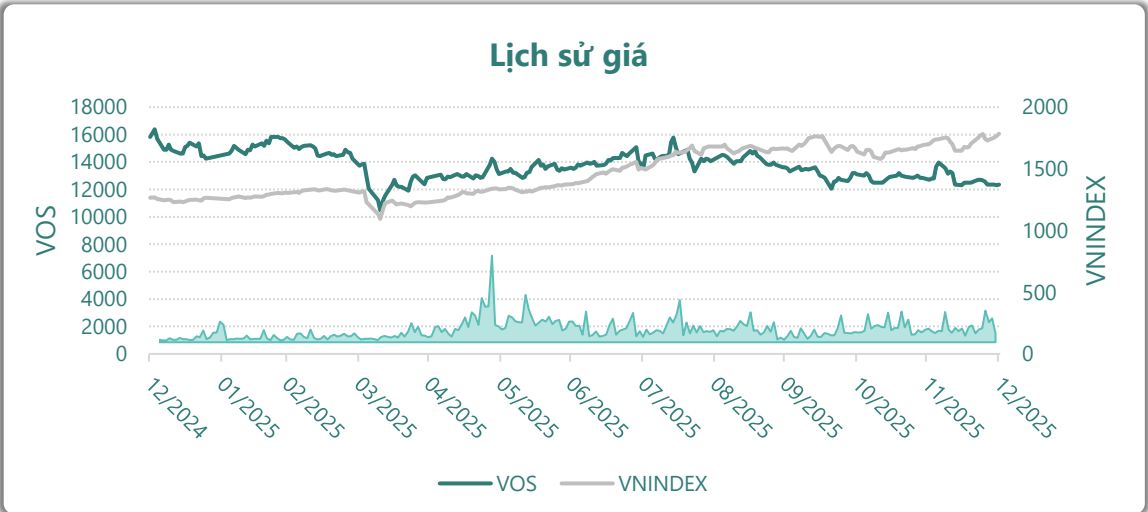
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,472 - 16,382
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,729
Số lượng CPLH (CP)	140,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,005,995
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.70
EPS	2,177
P/E	5.7



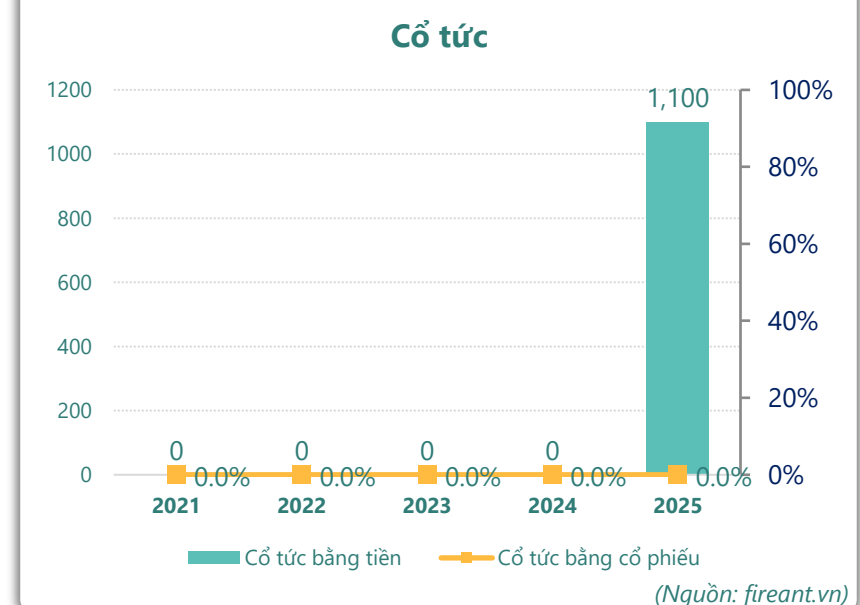
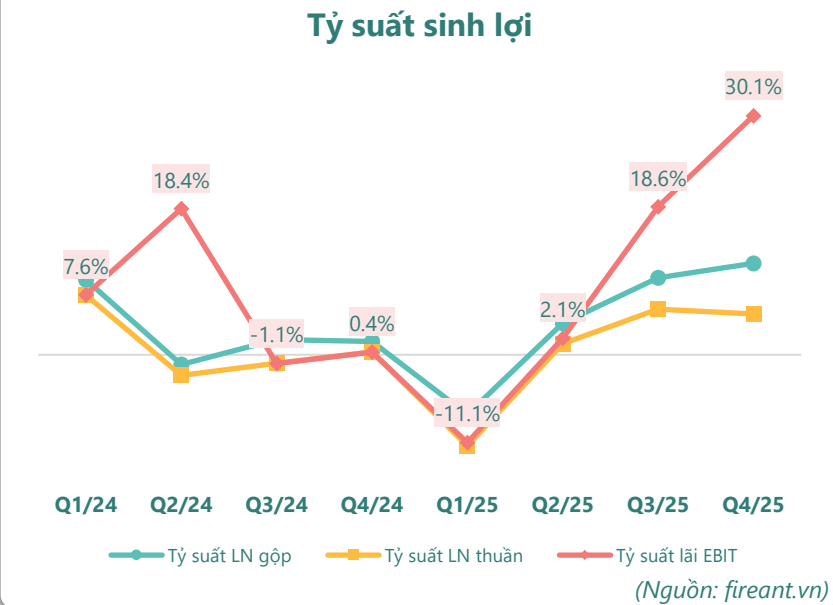
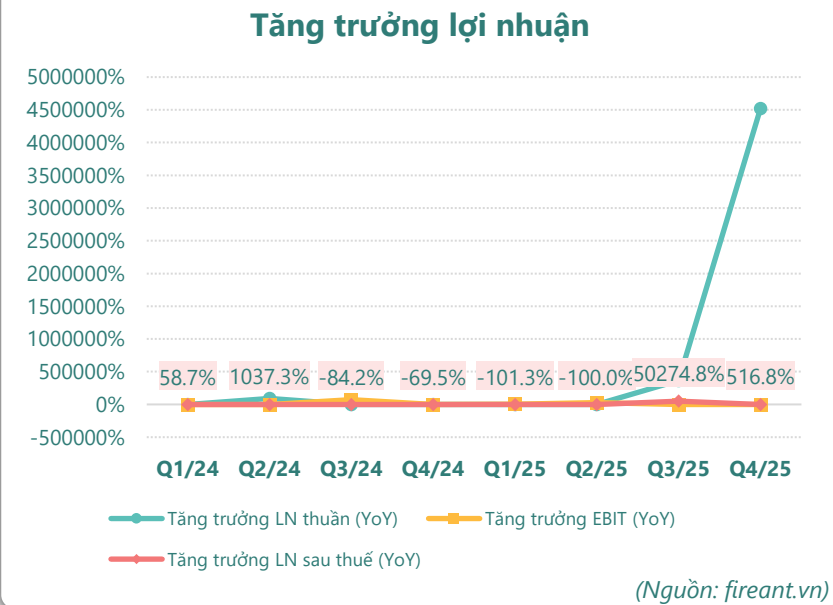
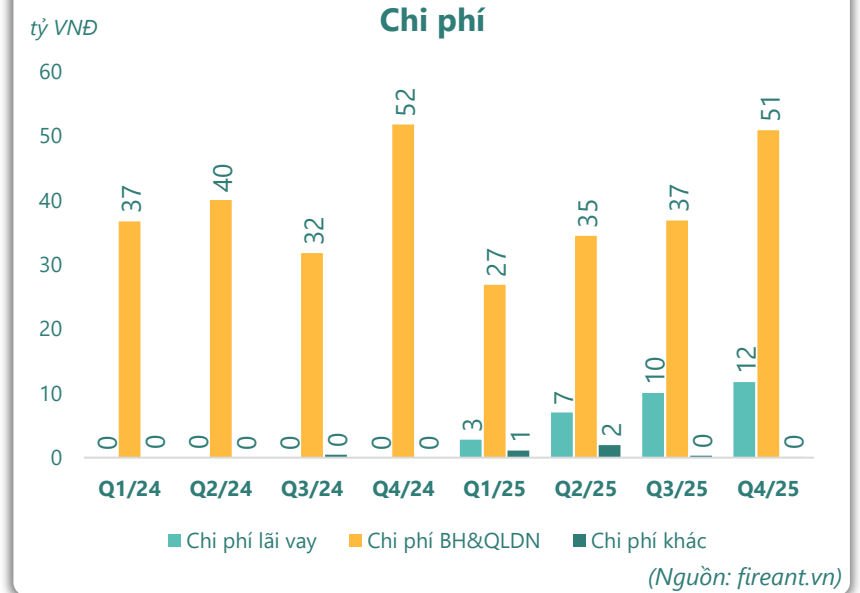
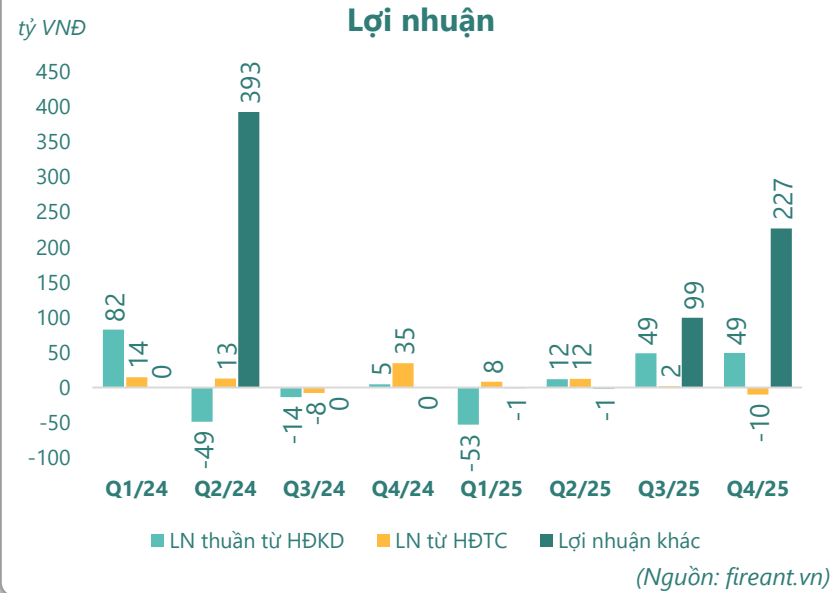
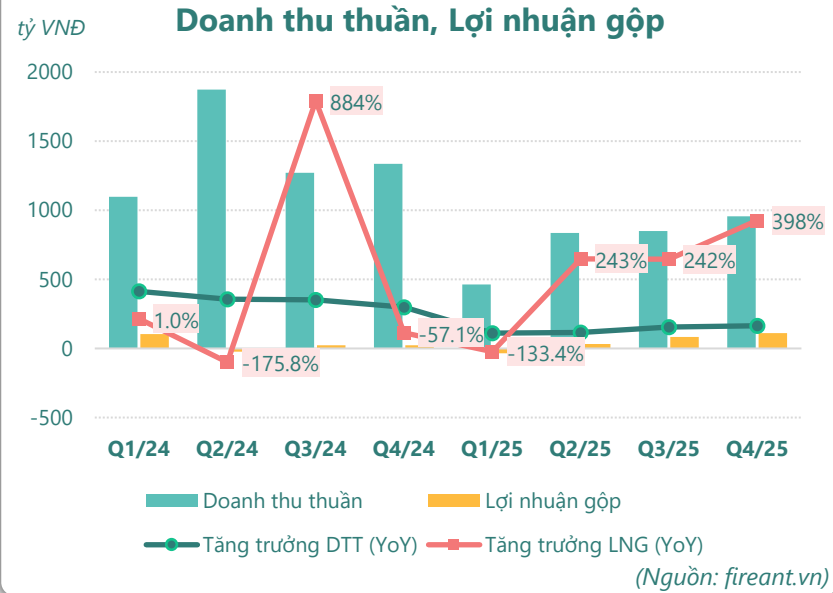
DT thuần 2025
3,104
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,472 -44.3%

LN thuần 2025
56.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 130%

LN sau thuế 2025
305
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.0 -9.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



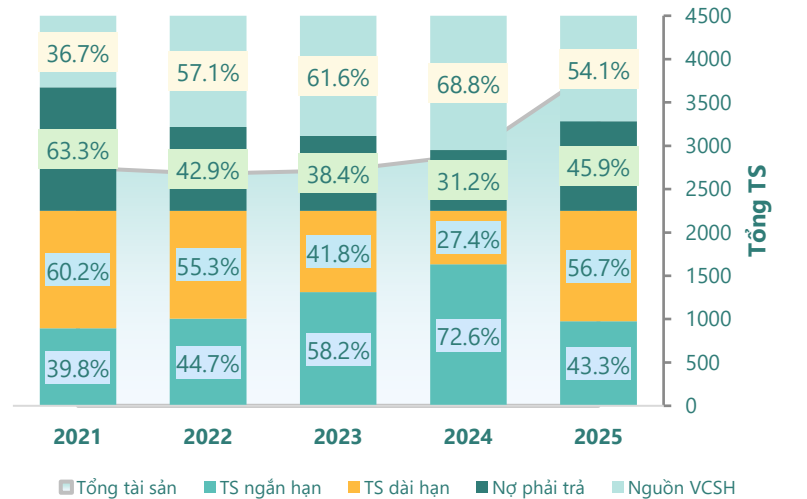


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

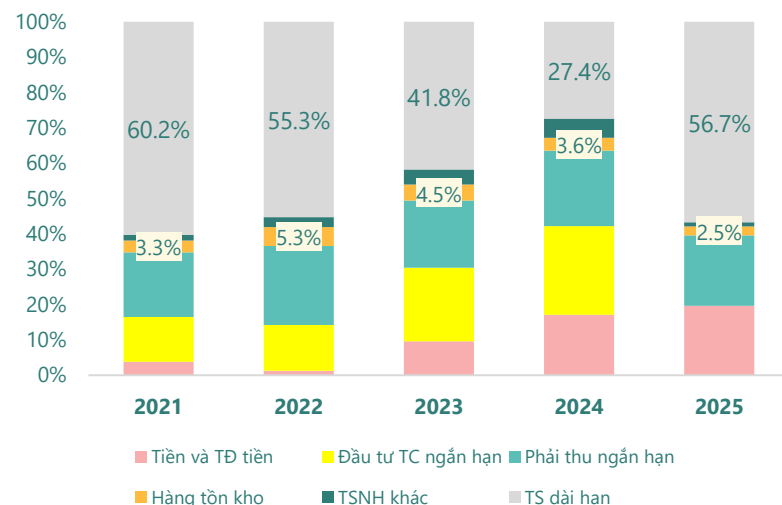
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

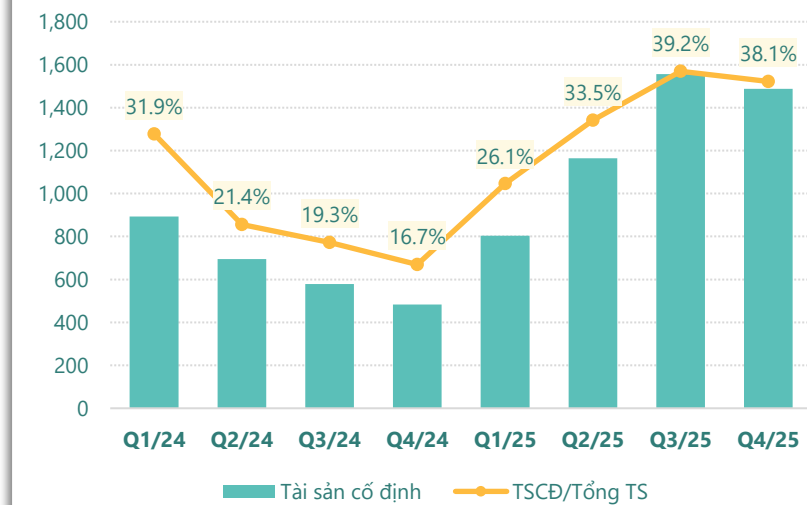
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

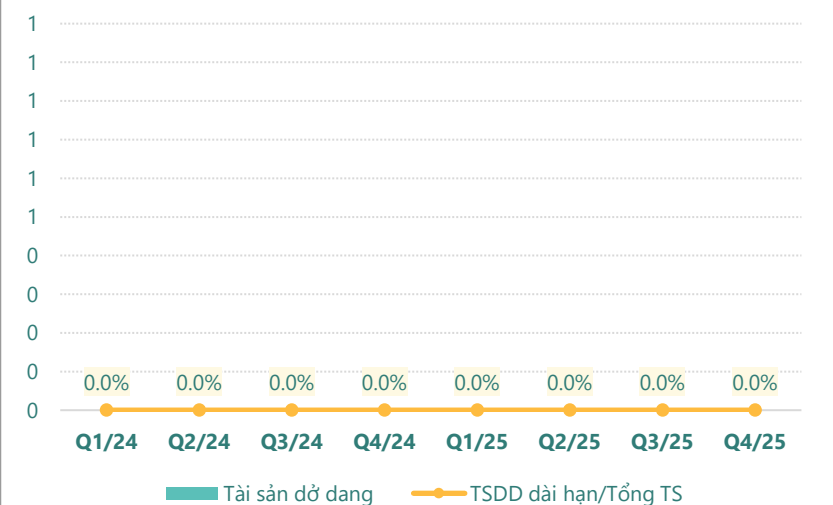
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

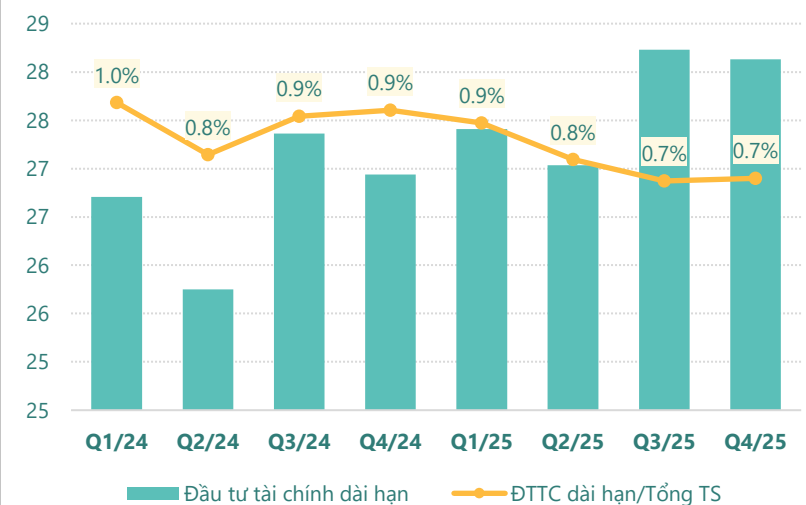
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

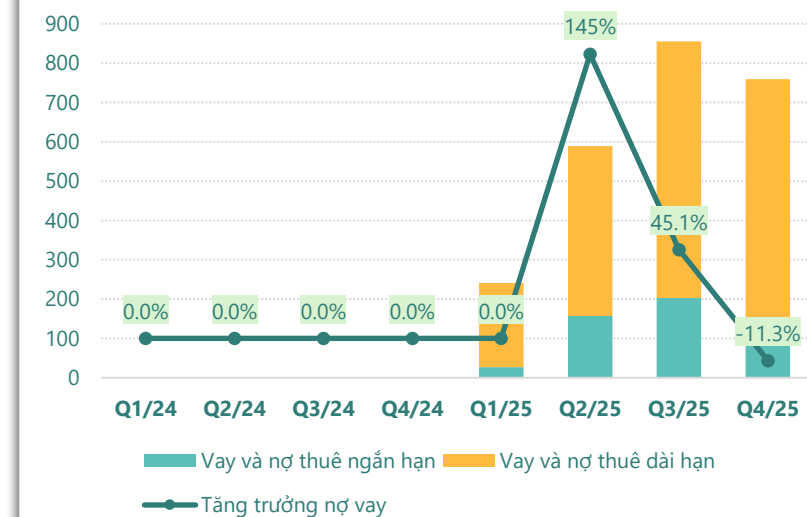
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

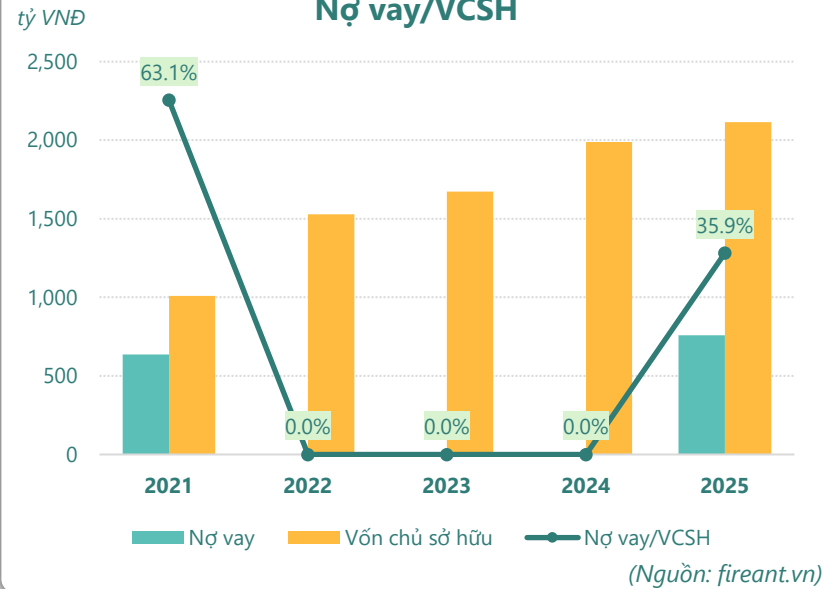


(Nguồn: fireant.vn)

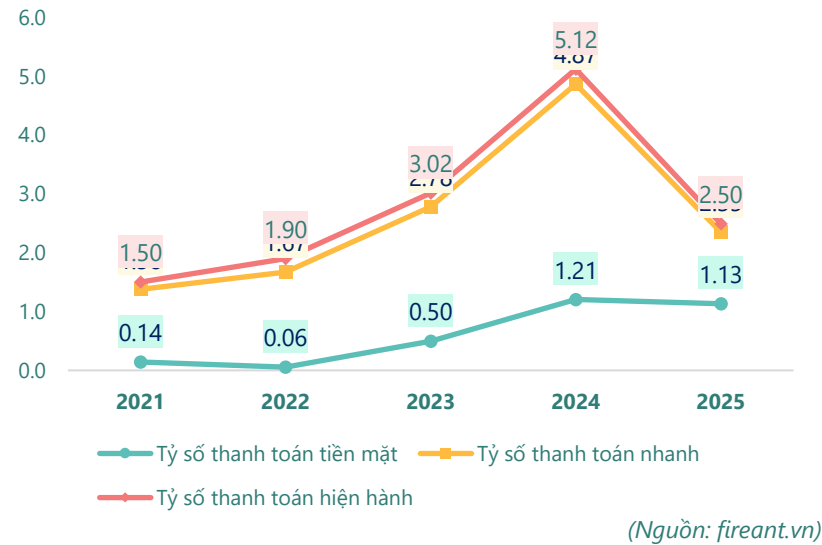


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

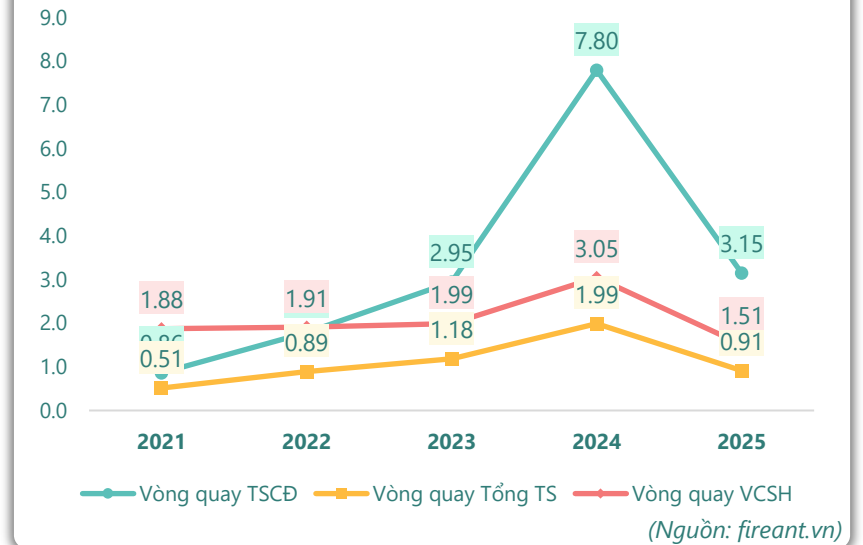
Nợ vay/VCSH



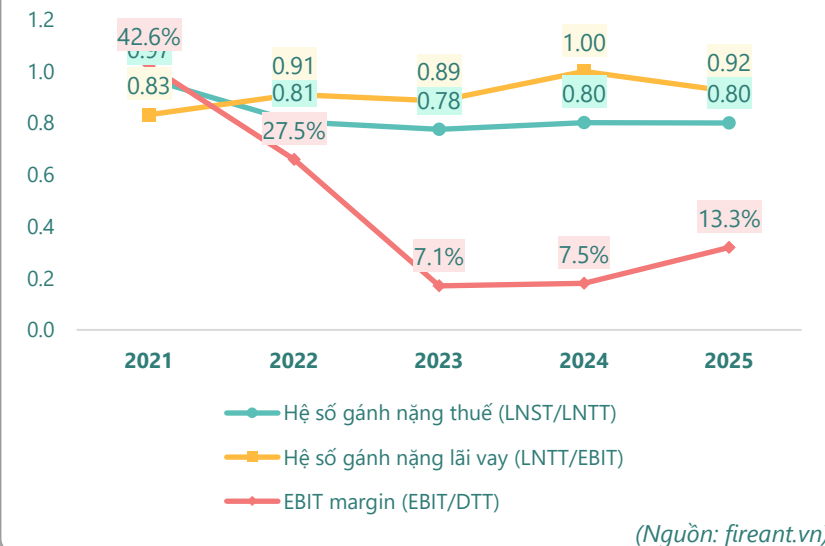
Chỉ số thanh khoản



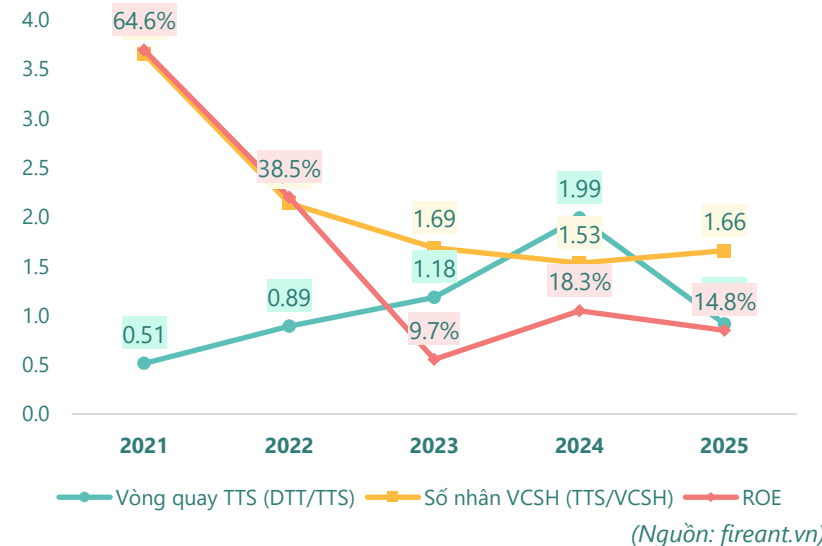
Vòng quay tài sản



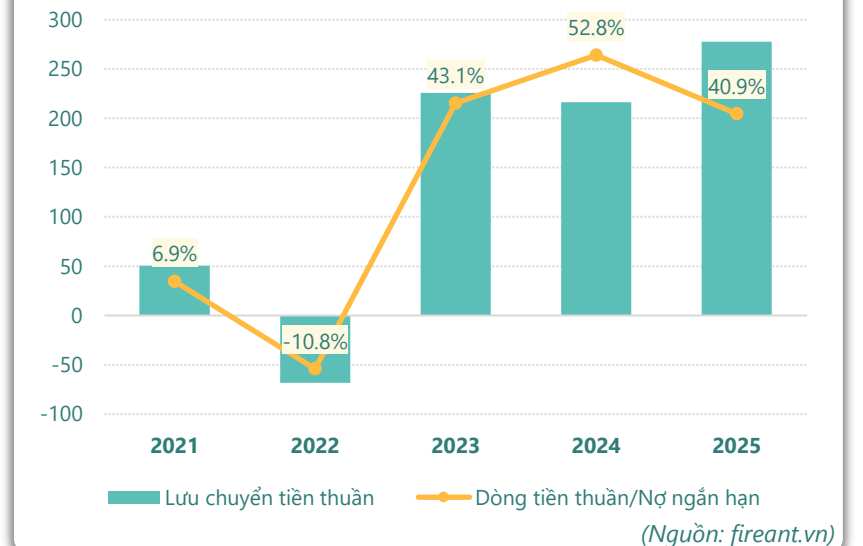
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	956	1,337	-28.5%	3,104	5,576	-44.3%
Giá vốn hàng bán	846	1,315	-35.7%	2,913	5,449	-46.5%
Lợi nhuận gộp	110	22.1	399%	191	127	50.3%
Doanh thu HĐTC	5.08	36.4	-86.0%	53.6	80.1	-33.2%
Chi phí TC	15.2	1.45	952%	41.1	25.6	60.6%
Chi phí lãi vay	11.8	0.00		31.7	0.06	48751%
LN trong công ty LKLD	0.16	-0.44	136%	2.57	3.51	-26.8%
Chi phí bán hàng	20.1	14.9	34.7%	67.9	63.3	7.2%
Chi phí QLDN	30.9	37.0	-16.5%	81.4	97.1	-16.2%
LN thuần từ HĐKD	49.2	4.81	924%	56.7	24.7	130%
Lợi nhuận khác	227	-0.01	269881%	324	393	-17.6%
LN trước thuế	276	4.80	5655%	381	418	-8.9%
Lợi nhuận sau thuế	217	-9.00	2507%	305	335	-9.1%
LNST của CĐ cty mẹ	217	-9.00	2507%	305	335	-9.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	168	-201	77.4	44.3	-80.0	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.30	-110	-184	-441	202	223
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	241	348	266	-249
Tiền đầu kỳ	611	770	494	632	588	975
Lưu chuyển tiền thuần	177	-311	135	-47.9	388	-198
Ảnh hưởng tỷ giá	-17.8	35.2	3.49	3.28	-1.44	-7.79
Tiền cuối kỳ	770	494	632	588	975	769

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,907	2,891	35.1%
Tài sản ngắn hạn	1,692	2,099	-19.4%
Tiền và tương đương tiền	769	494	55.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	725	-100%
Phải thu ngắn hạn	777	618	25.8%
Hàng tồn kho	97.2	105	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	48.3	157	-69.2%
Tài sản dài hạn	2,215	792	180%
Phải thu dài hạn	554	168	230%
Tài sản cố định	1,487	484	207%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	28.1	26.9	4.4%
Tài sản dài hạn khác	145	113	28.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,792	902	98.6%
Nợ ngắn hạn	678	410	65.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	146	95.4	53.0%
Nợ dài hạn	1,114	493	126%
Vay và nợ thuê dài hạn	624	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,116	1,989	6.4%
Vốn chủ sở hữu	2,116	1,989	6.4%
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

